TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2022/KDTM-PT
Ngày: 26/9/2022
"V/v tranh chấp hợp đồng gia công"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương; Ông Nguyễn Thế Hồng.

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sung – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2022/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2022/KDTM-ST ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 242/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2022, giữa:

***1. Nguyên đơn*:** Công ty A;

Địa chỉ: Số B, đường K, phường H, thành phố X, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông Nguyễn Q. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Ông Nguyễn D. Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Trần Y, sinh năm: 1992;

Trú tại: Số 51, ấp N, xã P, thành phố X, tỉnh Bến Tre.

(Theo các văn bản ủy quyền ngày 06/12/2021, ngày 08/12/2021).

2. Bị đơn: Ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B;

Địa chỉ: Số 288, đường D, phường V, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ V, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số 356, đường S, phường S, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 23/9/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đoàn Đ - Công ty Luật TNHH Đ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo:

- Nguyên đơn Công ty A;
- Bị đơn Ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 1994 đến năm 2020, Công ty A có nhận in sách, tài liệu, hóa đơn giá trị gia tăng và các giấy tờ, văn phòng phẩm khác cho Doanh nghiệp B do ông Võ T làm chủ doanh nghiệp. Hình thức đặt in: Công ty A cử người đến gặp trực tiếp ông T để nhận bản thảo hoặc mẫu sách về in. Trên bản thảo có ghi số lượng đặt in, chủng loại giấy, quy cách, màu sắc…Tùy vào loại tài liệu cần in mà các bên lập hợp đồng kinh tế hoặc hợp đồng miệng với nhau. Sau khi in xong tài liệu, Doanh nghiệp B sẽ đến nhận hàng tại Công ty A hoặc Công ty A chuyển đến địa điểm theo yêu cầu của Doanh nghiệp B, tùy thỏa thuận. Doanh nghiệp B thanh toán theo hình thức trả dần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho Công ty A.

Ngày 18/01/2017, Công ty A và ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B có lập biên bản xác nhận nợ với nhau, theo đó Doanh nghiệp B còn nợ Công ty A số tiền 9.424.822.104 đồng. Doanh nghiệp B đã trả được 18.903.500 đồng vào ngày 30/3/2017 và 507.883 đồng vào ngày 23/6/2017.

Trong năm 2017, Công ty A nhận in sách và hóa đơn giá trị gia tăng cho Doanh nghiệp B số tiền tổng cộng là 22.687.500 đồng.

Ngày 18/01/2018, Công ty A và ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B tiếp tục lập biên bản xác nhận nợ với nhau, nội dung xác nhận đến ngày 31/12/2017 Doanh nghiệp B còn nợ Công ty A số tiền là 9.428.098.221 đồng.

Năm 2018, Công ty A nhận in hóa đơn giá trị gia tăng cho Doanh nghiệp B số tiền tổng cộng là 23.980.000 đồng.

Năm 2019, Công ty A nhận in hóa đơn giá trị gia tăng cho Doanh nghiệp B số tiền tổng cộng là 23.661.000 đồng.

Từ khi xác nhận công nợ ngày 18/01/2018 đến ngày 17/01/2020, Doanh nghiệp B đã thanh toán dần cho Công ty A các khoản cụ thể như sau: Ngày 11/6/2018, thanh toán số tiền 37.656.300 đồng tiền in hóa đơn, xuất kèm năm 2017; Ngày 13/5/2019, thanh toán số tiền 26.895.000 đồng tiền in hóa đơn năm 2018 (các Hợp đồng năm 2018 còn nợ 22.000 đồng); Ngày 27/9/2019, thanh toán số tiền 25.740.000 đồng tiền in hóa đơn năm 2019 (năm 2019 còn nợ 1.496.000 đồng của Hợp đồng số 397 ngày 20/11/2019). Tổng số tiền nợ đến cuối năm 2019 là 9.385.447.921 đồng. Ngày 17/01/2020, Doanh nghiệp B tiếp tục thanh toán 700.000.000 đồng tiền in sách còn nợ cho Công ty A và còn nợ lại 8.685.447.921 đồng.

Từ 17/03/2020 đến 24/3/2020, Công ty A tiếp tục nhận in hóa đơn giá trị gia tăng với Doanh nghiệp B số tiền tổng cộng 7.590.000 đồng theo các Hợp đồng kinh tế số 54, 55 cùng ngày 17/3/2020. Doanh nghiệp B vẫn chưa thanh toán số tiền này.

Như vậy, tổng cộng, ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B còn nợ Công ty A số tiền là 8.693.037.921 đồng. Dù Công ty A nhiều lần yêu cầu nhưng ông T vẫn không trả nợ. Vì vậy, Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B trả cho Công ty A số tiền còn nợ là 8.693.037.921 đồng.

- Về lãi suất tạm tính:

+ Yêu cầu tính lãi của số tiền 8.685.447.921 đồng từ ngày 18/01/2020 đến ngày 30/6/2022 theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 1.18%/tháng (Vietcombank: 11.9%; Viettinbank 15.75%; BIDV 15%) với số tiền 3.013.155.592 đồng.

+ Yêu cầu tính lãi của số tiền 7.590.000 đồng từ ngày 18/03/2020 đến ngày 30/6/2022 theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 1.18%/tháng (Vietcombank: 11.9%; Viettinbank 15.75%; BIDV 15%) với số tiền 2.436.086 đồng.

Tổng cộng nợ gốc và lãi suất phải trả là 11.708.692.600 đồng.

Nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số nợ gốc là 21.480.800 đồng. Nguyên nhân do khởi kiện ban đầu có sự nhầm lẫn, cụ thể: Số tiền bị đơn trả vào ngày 11/6/2018 là 22.687.500 đồng, thực tế là 37.656.300 đồng; Ngày 13/5/2019 trả 23.958.000 đồng, thực tế là 26.895.000 đồng; Ngày 27/9/2019 trả 22.615.000 đồng, thực tế là 25.740.000 đồng. Số tiền chênh lệch

nhiều hơn là 21.480.800 đồng, do đó, nguyên đơn rút lại yêu cầu đối với số tiền nợ gốc chênh lệch này.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm,người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông Võ T trước đây là Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty A chiếm giữ 81% cổ phần, ông T có ủy quyền cho ông Nguyễn D quản lý, điều hành công ty. Đến tháng 3/2021, ông T nhận được Thư mời của Công ty A về việc mời tham dự Đại hội cổ đông năm 2021 thì ông T mới biết được việc ông Nguyễn Q giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị. Sau khi nhận được Thư mời, ông T đã gửi công văn khẩn cho ông Nguyễn D (Giám đốc điều hành Công ty A), Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát viên, Bộ phận kế toán của Công ty A đề nghị giải trình về việc thay đổi tổ chức của công ty, tăng vốn điều lệ và đề nghị đại hội cổ đông bất thường nhưng chưa được giải trình nên ông T chưa thanh toán công nợ. Ông T cho rằng trong sự việc này có sự lừa dối nhằm chiếm đoạt tài sản nên đã tố giác đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bến Tre, sau khi có kết luận của Cơ quan điều tra thì ông T sẽ tiến hành kiểm tra, đối chiếu đúng công nợ và thanh toán công nợ. Ông T đề nghị đợi kết luận của Cơ quan điều tra để làm sáng tỏ nội dung vụ việc và tiếp tục giải quyết vụ án này. Đồng thời, các bên cần đối chiếu công nợ đến thời điểm này để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Bị đơn thống nhất số nợ gốc còn nợ Công ty A là 8.693.037.921 đồng. Tuy nhiên, trong các hợp đồng giữa hai bên không thỏa thuận về lãi suất nên bị đơn không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2022/KDTM-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B về tranh chấp hợp đồng mua bán.

Buộc ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B có trách nhiệm trả cho Công ty A tổng số tiền tính đến ngày 30/6/2022 là 10.924.929.750 đồng, trong đó nợ gốc là 8.693.037.921 đồng và nợ lãi là 2.231.891.829 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi với số tiền 783.762.850 đồng của Công ty A đối với ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 21.480.800 đồng của Công ty A đối với ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 15/7/2022, nguyên đơn Công ty A kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể, xem xét lại về mức lãi suất nợ quá hạn trên thị trường của 03 Ngân hàng là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Kiên Long để làm căn cứ tính lãi suất đối với số tiền 8.693.037.921 đồng, từ ngày 18/01/2020 đến ngày 30/6/2022 và số tiền 7.590.000 đồng từ ngày 24/3/2020 đến ngày 30/6/2022; cấp sơ thẩm không áp dụng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường mà áp dụng mức lãi suất nợ trong hạn của 03 ngân hàng là không đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, nguyên đơn không đồng ý chịu án phí do yêu cầu tạm tính lãi suất không đúng với mức lãi suất mà Tòa án áp dụng tại thời điểm xét xử.

Ngày 15/7/2022, bị đơn ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại nội dung vụ án, với lý do giao dịch thương mại giữa hai bên không có cơ sở để tính lãi suất và số công nợ vẫn chưa được thống nhất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về thẩm quyền giải quyết, Tòa án nhân dân thành phố X không có thẩm quyền giải quyết vụ án này, bởi hợp đồng được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án phải thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nơi thực hiện hợp đồng; Tòa án nhân dân thành phố X cũng đã xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp, tranh chấp trong vụ án này phải được xác định là "Tranh chấp hợp đồng gia công", không phải "Tranh chấp hợp đồng mua bán"; Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, cụ thể, nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh nghĩa vụ của bị đơn đối với số tiền nợ xác nhận trước ngày 31/12/2017 là 9.428.098.221 đồng, các bên chưa đối chiếu công nợ. Bên cạnh đó, việc thay đổi cơ cấu người đứng đầu của Công ty A là có sự lừa dối nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, ông Võ T đã tố giác đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bến Tre, ông T đề nghị đợi kết luận điều tra làm sáng tỏ nội dung này mới tiếp tục giải quyết vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận mà vẫn tiếp tục giải quyết vụ án là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ T. Do việc thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ, xác định sai thẩm quyền giải quyết và sai quan hệ pháp luật tranh chấp, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên hủy bản án sơ thẩm.

Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị xem xét các vấn đề sau: Giữa Công ty A với ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B có thỏa thuận về việc trả dần nên không có căn cứ buộc ông Võ T phải trả cho Công ty A số tiền còn nợ trong một lần. Đồng thời, do có thỏa thuận về việc trả dần nên xác định bị đơn không vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền còn nợ trong một lần, không chấp nhận yêu cầu trả lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2022/KDTM-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Bến Tre về phần lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn, xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:

Công ty A thực hiện việc in tài liệu và nhận thù lao trên cơ sở đặt hàng của Doanh nghiệp B và chỉ chịu trách nhiệm về số lượng in, chủng loại giấy, quy cách, màu sắc… mà Doanh nghiệp B yêu cầu. Sau khi tài liệu được in xong, Doanh nghiệp B nhận tài liệu và thanh toán thù lao, các chi phí hợp lý cho Công ty A và chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của tài liệu đặt in. Như vậy, xét về bản chất, tranh chấp phát sinh giữa các bên được xác định là "Tranh chấp hợp đồng gia công".

Cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án về "Tranh chấp hợp đồng mua bán" là có sai sót. Tuy nhiên, trong vụ án này, việc xác định không đúng quan hệ pháp luật tranh chấp như nêu trên không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung vụ án, việc áp dụng pháp luật cũng như không ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đối với nhau.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp trong vụ án được xác định là "Tranh chấp hợp đồng gia công", căn cứ quy định của pháp luật, nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng.

Công ty A là bên nhận gia công, có trụ sở tại thành phố X, cho rằng sau khi nhận mẫu hoặc bản thảo từ Doanh nghiệp B sẽ đưa về công ty để in. Sau khi in xong, Doanh nghiệp B sẽ đến nhận hàng tại Công ty A hoặc Công ty A chuyển đến địa điểm theo yêu cầu của Doanh nghiệp B, tùy thỏa thuận. Như vậy, không có lời trình bày nào của Công ty A cho rằng nơi thực hiện hợp đồng là tại Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời, theo hồ sơ vụ án, không có chứng cứ chứng minh rằng Công ty A thực hiện hợp đồng in tài liệu ngoài phạm vi trụ sở của công ty.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng nơi thực hiện hợp đồng là tại Thành phố Hồ Chí Minh, không phải tại thành phố X nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, việc Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định số tiền nợ gốc:

Theo *Biên bản xác nhận nợ ngày 18/01/2018* được lập giữa Công ty A với ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B có nội dung xác nhận số dư nợ tính đến ngày 31/12/2017 mà Doanh nghiệp B phải trả cho Công ty A là 9.428.098.221 đồng.

Theo các *Bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng* được lập giữa bên A (Công ty A) với bên B (ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B) từ năm 2018 đến năm 2020, cụ thể:

- Năm 2018: Có tất cả 10 Bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng với số tiền tổng cộng là 23.980.000 đồng.

- Năm 2019: Có tất cả 12 Bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng với số tiền tổng cộng là 23.661.000 đồng.

- Năm 2020: Có tất cả 02 Bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng với số tiền tổng cộng là 7.590.000 đồng.

Xét thấy, *Biên bản xác nhận nợ ngày 18/01/2018* và các *Bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng* nêu trên được các bên ký kết, xác nhận trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý.

Từ khi xác nhận công nợ vào ngày 18/01/2018 đến ngày 17/01/2020, Doanh nghiệp B đã thanh toán cho Công ty A các khoản gồm:

Ngày 11/6/2018, thanh toán 37.656.300 đồng tiền in hóa đơn, xuất kèm năm 2017;

Ngày 13/5/2019, thanh toán 26.895.000 đồng tiền in hóa đơn năm 2018;

Ngày 27/9/2019, thanh toán 25.740.000 đồng tiền in hóa đơn năm 2019 (năm 2019 còn nợ 1.496.000 đồng của Hợp đồng số 397 ngày 20/11/2019);

Ngày 17/01/2020, thanh toán 700.000.000 đồng.

Như vậy, đến ngày 17/01/2020, Doanh nghiệp B đã thanh toán cho Công ty A số tiền tổng cộng là 37.656.300 đồng + 26.895.000 đồng + 26.895.000 đồng + 25.740.000 đồng = 790.291.300 đồng. Số tiền còn nợ lại là 9.428.098.221 đồng - 790.291.300 đồng + 23.980.000 đồng + 23.661.000 đồng = 8.685.447.921 đồng.

Năm 2020, Doanh nghiệp B còn nợ tiếp của Công ty A 7.590.000 đồng của các hợp đồng kinh tế số 54 và 55/HĐKT/INBT/2020 cùng ngày 17/3/2020.

Do đó, tổng số tiền ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B chưa thanh toán cho Công ty A là 8.685.447.921 đồng + 7.590.000 đồng = 8.693.037.921 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thống nhất với số nợ gốc mà ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B còn nợ Công ty A là 8.693.037.921 đồng.

Ngoài ra, tại 24 Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty A với ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B vào các năm 2018, 2019, 2020 thể hiện Công ty A đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình là giao đủ sản phẩm gia công cho Doanh nghiệp B. Công ty A cung cấp các biên bản thanh lý hợp đồng có nội dung thể hiện số tiền mà Doanh nghiệp B có nghĩa vụ phải thanh toán. Tuy nhiên, Doanh nghiệp B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, cụ thể là chậm thanh toán tiền thù lao gia công mà hai bên đã giao ước.

Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 8.693.037.921 đồng như nhận định của cấp sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về lãi suất:

Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng phương thức thanh toán là trả dần. Tuy nhiên, tại *Biên bản xác nhận nợ ngày 18/01/2018* được lập giữa Công ty A với ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B có nội dung xác nhận số dư nợ tính đến ngày 31/12/2017 mà Doanh nghiệp B phải trả cho Công ty A là 9.428.098.221 đồng, không có thỏa thuận trả dần. Đồng thời, tại các *Bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng* được lập giữa Công ty A với ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B từ năm 2018 đến năm 2020 đều có thỏa thuận thanh toán ngay sau khi nhận hàng. Do Doanh nghiệp B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty A yêu cầu trả lãi suất trên số tiền chậm thanh toán là có căn cứ.

Công ty A yêu cầu tính lãi suất của số tiền 8.685.447.921 đồng từ ngày 18/01/2020 đến ngày 30/6/2022 và lãi suất của số tiền 7.590.000 đồng từ ngày

18/03/2020 đến ngày 30/6/2022 theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 1.18%/tháng, tổng cộng là 3.015.591.678 đồng, thấy rằng:

Tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định: *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*.

Trong trường hợp này, ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A như đã phân tích nêu trên. Do đó, Công ty A yêu cầu ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B phải trả tiền lãi trên số tiền 8.693.037.921 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về xác định lãi suất chậm trả, theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, theo đó *"Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*.

Cấp sơ thẩm xác định 03 Ngân hàng có trụ sở trên địa bàn thành phố X gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long để xem xét áp dụng lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, về xác định mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là chưa chính xác.

Cụ thể, mức lãi suất nợ quá hạn của 03 Ngân hàng có trụ sở trên địa bàn thành phố X như sau: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là 14,25%/năm, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 14,25%/năm và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long là 18,68%/năm.

Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường để tính lãi suất chậm trả trong trường hợp này là (14,25% + 14,25% + 18,68%) : 3 = 15,7%/năm.

Tiền lãi được tính như sau:

- Đối với số tiền 8.685.447.921 đồng, lãi suất tính từ ngày 18/01/2020 đến ngày 30/6/2022 (là 02 năm 05 tháng 12 ngày):

8.685.447.921 đồng x (02 năm 05 tháng 12 ngày) x 15,7%/năm = 3.340.857.542 đồng.

- Đối với số tiền 7.590.000 đồng, lãi suất tính từ ngày 18/3/2020 đến ngày 30/6/2022 (là 02 năm 03 tháng 12 ngày):

7.590.000 đồng x (02 năm 03 tháng 12 ngày) x 15,7%/năm = 2.720.888 đồng.

Tổng số tiền lãi là 3.340.857.542 đồng + 2.720.888 đồng = 3.343.578.430 đồng.

Như vậy, buộc ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền nợ gốc là 8.693.037.921 đồng 3.343.578.430 đồng tiền lãi, tổng cộng là 12.036.616.351 đồng.

[5] Về việc nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 21.480.800 đồng là tự nguyện, Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối số tiền 21.480.800 đồng đồng là phù hợp với quy định tại các điều 217, 218, 219 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận; Xét kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Bến Tre về phần lãi suất như nêu trên.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty A không phải chịu án phí. Trả lại cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.526.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002749 ngày 06/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

Ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân Sách Thành Nghĩa phải chịu 120.036.616 đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận nên Công ty A không phải chịu án phí. Trả lại cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0005514 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Bến Tre.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B phải chịu 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo biên lai thu số 0005515 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty A.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, các điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 351, 352, 385 430, 440 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng các điều 178, 179, 306 Luật Thương mại;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần In Bến Tre đối với bị đơn ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B về tranh chấp hợp đồng gia công.

Buộc ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A tổng số tiền là 12.036.616.351 (Mười hai tỷ không trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm mười sáu nghìn ba trăm năm mươi mốt) đồng, trong đó nợ gốc là 8.693.037.921 (Tám tỷ sáu trăm chín mươi ba triệu không trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi mốt) đồng và nợ lãi là 3.343.578.430 (Ba tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm ba mươi) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B về số tiền nợ gốc là 21.480.800 (Hai mươi mốt triệu bốn trăm tám mươi nghìn tám trăm) đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty A không phải chịu án phí. Trả lại cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.526.000 (Năm mươi chín triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002749 ngày 06/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

Ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B phải chịu 120.036.616 (Một trăm hai mươi triệu không trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm mười sáu) đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty A không phải chịu án phí. Trả lại cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo biên lai thu số 0005514 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Bến Tre.

Ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005515 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Bến Tre. Ông Võ T – Chủ Doanh nghiệp B đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND TP. X;
- Chi cục THADS TP. X;
- Các đương sự (theo nơi cư trú);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Văn Phận